

(Tiếp theo Công báo điện tử số 277 + 278)

Phụ lục LXXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Kế toán doanh nghiệp”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- | | |
|--------------------------------|---|
| ❖ Tên nghề: | Kế toán doanh nghiệp |
| ❖ Trình độ đào tạo: | Sơ cấp I |
| ❖ Thời gian đào tạo: | 360 giờ (Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ) |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh: | Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ sơ cấp I |

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Kế toán doanh nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề Kế toán doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành kế toán để thực hiện báo cáo tài chính.
- Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.
- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kế toán.
- Sử dụng được các thuật ngữ chuyên môn của ngành, đánh giá chất lượng công

việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	90	30	60
MĐ02	Kế toán thương mại dịch vụ	90	30	60
MĐ03	Kế toán excel	90	30	60
MĐ04	Kế toán thuế và khai báo thuế	90	30	60
TỔNG CỘNG		360	120	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thương mại dịch vụ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán thương mại dịch vụ	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch.	0,2
	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán Excel	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ VÀ KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế và khai báo thuế**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế, khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIX**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kế toán tổng hợp”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kế toán tổng hợp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.
- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.
- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.
- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

2. Về kỹ năng

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.
- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.
- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.
- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.
- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế

toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.
- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.
- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ cập nhật chứng từ vào sổ kế toán; Hỗ trợ lập các chứng từ liên quan đến thuế.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý kế toán	90	30	60
MĐ02	Kế toán tổng hợp	90	30	60
MĐ03	Kế toán thuế	90	30	60
MĐ04	Sổ sách kế toán	90	30	60
TỔNG CỘNG		360	120	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán tổng hợp**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán tổng hợp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Sổ sách kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXX**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:
“Kế toán thực hành”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Kế toán thực hành
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.
- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.
- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.
- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

2. Về kỹ năng

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.
- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.
- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.
- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.

- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.
- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.
- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu chứng từ liên quan đến kế toán; Hỗ trợ tính được các số liệu thu/chi trong kế toán.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý kế toán	90	30	60
MĐ02	Kế toán tài chính	90	30	60
MĐ03	Kế toán chi phí và quản trị	90	30	60
MĐ04	Kế toán Excel	90	30	60
TỔNG CỘNG		360	120	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán thực hành**Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO ₂	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán tài chính**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ QUẢN TRỊ

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán chi phí và quản trị**

Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán quản trị	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN EXCEL

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Excel chuyên ngành	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Ngh nghiệp vụ kế toán ngân hàng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Ngh nghiệp vụ kế toán ngân hàng**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ giao dịch viên tại quầy, quan hệ khách hàng.
- Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ, sổ phù hợp với từng loại hình, quy mô của doanh nghiệp.
- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ; Hỗ trợ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Thuế, khai báo thuế	90	30	60
MĐ02	Tài chính tiền tệ	90	30	60
MĐ03	Luật kế toán	90	30	60
MĐ04	Phân tích và báo cáo tài chính	90	30	60
TỔNG CỘNG		360	120	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Nghề nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Tên nghề: **Nghệp vụ kế toán ngân hàng hàng**

Tên mô đun: **Tài chính tiền tệ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LUẬT KẾ TOÁN

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Luật Kế toán**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Luật kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo tài chính**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học phân tích và báo cáo tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Nghề nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Nghề nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** **360 giờ (Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)**
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** **Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.**
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** **Chứng chỉ sơ cấp I**

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.

2. Về kỹ năng

- Là người phải am hiểu tường tận về thủ tục cũng như chế độ kế toán.
- Bắt buộc phải sử dụng thành thạo ít nhất 1 phần mềm kế toán trở lên.
- Thành thạo kỹ năng máy tính, kỹ năng văn phòng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu vào chứng từ kế toán; Hỗ trợ lập chứng từ khai báo thuế; Hỗ trợ lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Thuế, khai báo thuế	90	30	60
MĐ02	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	90	30	60
MĐ03	Phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	90	30	60
MĐ04	Sổ sách kế toán	90	30	60
TỔNG CỘNG		360	120	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH

Tên nghề: **Nghệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu vào các chứng từ sổ kế toán; giúp doanh nghiệp tổng hợp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Sổ sách kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý doanh nghiệp”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý doanh nghiệp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp.
- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

2. Về kỹ năng

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.
- Lên chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.
- Đốc thúc sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.
- Theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh	72	30	42
MĐ02	Quản trị chiến lược	72	30	42
MĐ03	Quản trị tài chính	72	30	42
MĐ04	Quản trị nguồn nhân lực	72	30	42
MĐ05	Phân tích hoạt động kinh doanh	72	30	42
TỔNG CỘNG		360	150	210

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị chiến lược**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplý	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO ₂	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý chiến lược	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị tài chính**

Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị về tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị nguồn nhân lực**

Mã mô đun: **MĐ4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị nguồn nhân lực	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Phân tích hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXIV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

2. Về kỹ năng

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.
- Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.
- Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.
- Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.
- Hỗ trợ lập kế hoạch, dự báo cung cầu và sản xuất, kinh doanh trong tương lai.
- Hỗ trợ lập kế hoạch thủ tục, hợp đồng, sản xuất, kinh doanh.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược; Hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh	72	30	42
MĐ02	Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	72	30	42
MĐ03	Quản trị sản xuất – kinh doanh	72	30	42
MĐ04	Hoạt động quản lý bán hàng	72	30	42
MĐ05	Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ	72	30	42
TỔNG CỘNG		360	150	210

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO ₂	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý nhân lực trong doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT – KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị sản xuất – Kinh doanh**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ BÁN HÀNG

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Hoạt động quản lý bán hàng**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý sản xuất và tác nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tài chính doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Ngh nghiệp vụ bán hàng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Ngh nghiệp vụ bán hàng**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức về bán hàng, trưng bày hàng hóa, nắm vững nguyên lý trong quan hệ chăm sóc khách hàng, quản lý kho hàng ở siêu thị, thương mại điện tử.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các ứng dụng và phần mềm tin học trong các nghiệp vụ bán hàng và quản lý siêu thị, hàng hóa và xuất nhập tồn kho đối với các chủng loại mặt hàng kinh doanh trong siêu thị.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng trưng bày hàng hóa, trình bày trang trí cửa hàng, kỹ năng bán hàng.

- Chuyên nghiệp trong giao tiếp, nắm bắt tâm lý khách hàng, quan hệ và chăm sóc khách hàng một cách bài bản.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ tư vấn, gợi ý các sản phẩm hoặc dịch vụ kinh doanh.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiep vụ bán lẻ	72	30	42
MĐ02	Nghiep vụ bán hàng đại lý	72	30	42
MĐ03	Nghiep vụ bán hàng trực tuyến	72	30	42
MĐ04	Nghiep vụ bán hàng siêu thị	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng trưng bày hàng hóa	72	30	42
TỔNG CỘNG		360	150	210

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN LẺ

Tên nghề: **Nghiep vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiep vụ bán lẻ**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa	0,2
9	Tủ mát	- Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas r600a - tiết kiệm điện - Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2
11	Máy in mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuận Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quét thẻ ATM	- Dung lượng Pin: 2580 mAh - Kích thước máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không - Kết nối: USB, RJ11 - Khổ in: 54mm	0,2
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghệ thuật bán hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG ĐẠI LÝ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng đại lý**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quét thẻ ATM	- Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không - Kết nối: USB, RJ11 - Khổ in: 54mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS - Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quy trình bán hàng chuyên nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG TRỰC TUYẾN

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phần mềm quản lý bán hàng online	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG SIÊU THỊ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng siêu thị**

Mã mô đun: **MĐ4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuận Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quét thẻ ATM	- Cấu hình: Quad Core Proccession 1.3 GHz CPU - Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Model: 58H - Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng bán hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TRƯNG BÀY HÀNG HOÁ

Tên nghề: **Nghiep vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Kỹ năng trưng bày hàng hoá**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quét thẻ ATM	- Cấu hình: Quad Core Proccession 1.3 GHz CPU - Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Model: 58H - Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	
17	Bộ gõ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gõ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng trung bày hàng hoá	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXVI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:
“Kỹ thuật làm bánh căn bản”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật làm bánh căn bản
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 310 giờ (*Lý thuyết: 36 giờ; thực hành: 274 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh.
- Giải thích được đặc tính của các nguyên liệu làm bánh.

2. Về kỹ năng

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu, làm bánh Mì.

- Chế biến được các loại bánh Âu cơ bản.
- Chế biến được các loại bánh Mì cơ bản.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Chăm thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiep vụ làm bánh	36	36	0
MĐ02	Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản	138	0	138
MĐ03	Kỹ thuật làm Bánh mì căn bản	136	0	136
TỔNG CỘNG		310	36	274

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ làm bánh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,03	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,03	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,05	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,03
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,03
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,03
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	1,03
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	1,03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Nghiệp vụ làm bánh	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
5	Giấy lật (A0)	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,03	1,75
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7,66	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	7,66	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,38	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,66
2	Máy chiếu	-Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument -Kích thước phòng chiếu (1800x1800)mm	7,66
3	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	7,66
4	Lò nướng bánh ngọt	- Điện áp : 380V/ - Công suất : 13kW - Số khay : 4 khay - Kích thước khay : 400×600mm - Nhiệt độ: 0□ – 400□ - Trọng lượng: 198Kg	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm	
5	Máy đánh trứng	- Điện áp: 220V - Công suất: 300W - Trọng lượng: 18 Kg - Chất liệu chính: nhựa cứng - Màu sắc : ngẫu nhiên - Công suất : 700gram/lần - Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm)	7,66
6	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405 lít - Công suất $\geq 2,4$ kW	7,66
7	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600 w	7,66
8	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600 W	7,66
9	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750 W	7,66
10	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300 W	7,66
11	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$	7,66
12	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	7,66
13	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	7,66
14	Bộ âu	Chất liệu: Inox	7,66
15	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu: ± 25 g	7,66
16	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	7,66
18	Bảng Flip chart	Mặt bảng bằng Mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox	7,66
19	Khay nướng	- Kích thước: $\geq (60 \times 40)$ cm - Loại chống dính	7,66
20	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10)$ cm	7,66
21	Bộ khuôn bánh gatô	Chất liệu: nhôm chống dính (để rời)	7,66
22	Bàn xoay bánh ga tô	- Chất liệu: Inox - Có (6÷12) chiếc	7,66
23	Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (30 \times 3)$ cm	7,66
24	Đĩa xoay bánh ga tô	- Đường kính ≥ 25 cm - Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox	7,66
25	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	7,66
26	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	7,66
27	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	7,66
28	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm	7,66
29	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	7,66
30	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm	7,66
32	Bộ dao	Chất liệu: Inox	7,66
33	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2 lít	7,66
34	Bộ chảo	Chất liệu: Chồng dính	7,66
35	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	7,66
36	Bộ khay	Chất liệu: inox	7,66
37	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ $(10 \div 18)$ oC	7,66
38	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200 W	7,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 8	Kg	- Màu trắng, mịn, không vón cục. - Hàm lượng protein 7.5-9%, độ ẩm 8-11%	0,13
2	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	6,5
3	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tươi, khô, không vón cục	0,23
4	Bột nở (baking powder)	Gram	- Double-Acting - Bột màu trắng, tươi không bị vón cục	1,11
5	Muối nở (baking soda)	Gram	Tinh thể rắn màu trắng, không mùi	1,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Kem béo (whipping cream)	Kg	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,49
7	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$, hàm lượng chất béo $\geq 80\%$	0,121
8	Sữa tươi	Lít	- Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ - Hàm lượng chất béo $\geq 3.2\%$	0,2342
9	Phô mai mềm	Kg	- Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn - Hàm lượng chất béo 32-39%	0,087
10	Hạt hạnh nhân vỡ	Kg	- Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm - Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu	0,0083
11	Sô cô la chip	Kg	Bề mặt bóng, mịn, màu đen, các hạt to không bị dính chùm	0,0094
12	Sô cô la trắng	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu trắng - Không có màu, mùi lạ	0,0775
13	Sô cô la đen	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu đen - Không có màu, mùi lạ	0,0467
14	Trái cây các loại	Kg	Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc	0,1
15	Mùi vanilla	Chai	- Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla - Không có mùi lạ	0,67
16	Rượu mùi cam	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
17	Rượu mùi cà phê	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Rượu mùi hạnh nhân	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
19	Bột bắp	Kg	Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%	0,0028
20	Chất tạo đông (Gelatine)	Lá (gram)	Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm	4,722
21	Bột cacao	Kg	Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao $\geq 20\%$	0,0056
22	Cà phê bột	Kg	Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục	0,0042
23	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$	0,0056
24	Đường xay	Kg	Dạng bột mịn màu trắng, không vón cục	0,0195

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,66	30,64

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Mì căn bản**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7,55	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	7,55	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,38	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	7,55
2	Lò nướng bánh ngọt	- Điện áp : 380V/ - Công suất : 13kW - Số khay : 4 khay - Kích thước khay : 400×600mm - Nhiệt độ : 0□ – 400□ - Trọng lượng : 198Kg - Kích thước : 1220 x 860 x 1233mm	7,55
3	Bếp khè	- Chất liệu sản phẩm: Thân bếp gang đúc - Kích thước: 25 x 41 (cm)	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600 w	7,55
5	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600 W	7,55
6	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750 W	7,55
7	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300 W	7,55
8	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$	7,55
9	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	7,55
10	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	7,55
11	Bộ âu	Chất liệu: Inox	7,55
12	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu: ± 25 g	7,55
13	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$	7,55
14	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	7,55
15	Khay nướng	- Kích thước: $\geq (60 \times 40) \text{cm}$ - Loại chống dính	7,55
16	Khuôn nướng bánh	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10) \text{cm}$	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ khuôn bánh dứa Đài loan	Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)	7,55
18	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	7,55
19	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	7,55
20	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	7,55
21	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm	7,55
22	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	7,55
23	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới	7,55
24	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm	7,55
25	Bộ dao	Chất liệu: Inox	7,55
26	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2 lít	7,55
27	Bộ chảo	- Chất liệu: Chống dính - Đường kính: 30cm, 40cm	7,55
28	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	7,55
29	Bộ khay	- Chất liệu: inox - Kích thước: 40cm x 60cm	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
30	Máy cán bột	Công suất $\geq 2200W$	7,55
31	Xương hấp	Chất liệu nhôm. Size 50 cm	7,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 11	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục. Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.	5
2	Bột mì số 8	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục. Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.	1,6
3	Men bánh mì	Kg	Dạng hạt mịn, màu nâu.	0,1
4	Phụ gia bánh mì	Kg	Dạng bột mịn, không bị vón cục.	0,0083
5	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tươi, khô, không vón cục.	0,5
6	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$.	0.075
7	Trứng gà	Quả	Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng. Trứng mới còn tươi.	15
8	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$, hàm lượng chất béo $\geq 80\%$.	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,55	30,2

Phụ lục LXXXVII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kỹ thuật làm bánh nâng cao”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật làm bánh nâng cao
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua lớp Kỹ thuật làm bánh căn bản.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh nâng cao.
- Giải thích được quy trình làm bánh Âu nâng cao, bánh Á nâng cao.

2. Về kỹ năng

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu nâng cao, làm bánh Á nâng cao.
- Chế biến được các loại bánh Âu nâng cao.
- Chế biến được các loại bánh Á nâng cao.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Chăm thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghệ vụ làm bánh nâng cao	60	60	0
MĐ02	Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao	120	0	120
MĐ03	Kỹ thuật làm Bánh Á nâng cao	120	0	120
TỔNG CỘNG		300	60	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH NÂNG CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Nghệ vụ làm bánh nâng cao**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,71	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,71	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,08	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,71
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,71
5	Bảng trắng (viết bút lông)	- Kích thước: (125 x 240) cm	1,71
6	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60x180) cm	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình nghiệp vụ làm bánh nâng cao	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,28
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1.7	1.71	2.9
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU NÂNG CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	6,66	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	6,66	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	6,66
2	Lò nướng bánh ngọt	Điện áp : 380V/ Công suất : 13kW Số khay : 4 khay Kích thước khay : 400×600mm Nhiệt độ : 0□ – 400□ Trọng lượng : 198kg Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm	6,66
3	Máy đánh trứng	Điện áp: 220V Công suất: 300W Trọng lượng: 18 kg Chất liệu chính: nhựa cứng Màu sắc : ngẫu nhiên	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công suất : 700gram/lần Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm)	
4	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405 lít - Công suất $\geq 2,4$ kW	6,66
5	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600 w	6,66
6	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600 W	6,66
7	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750 W	6,66
8	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300 W	6,66
9	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$	6,66
10	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	6,66
11	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	6,66
12	Bộ âu	Chất liệu: Inox	6,66
13	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5kg đến 10kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu: ± 25 g	6,66
14	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$	6,66
15	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	6,66
16	Khay nướng	- Kích thước: $\geq (60 \times 40) \text{cm}$ - Loại chống dính	6,66
17	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10) \text{cm}$	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Bộ khuôn bánh gatô	Chất liệu: nhôm chống dính (để rời)	6,66
19	Bàn xoay bánh ga tô	- Chất liệu: Inox - Có (6÷12) chiếc	6,66
20	Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (30 \times 3)$ cm	6,66
21	Đĩa xoay bánh ga tô	- Đường kính ≥ 25 cm - Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox	6,66
22	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	6,66
23	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
24	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
25	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm	6,66
26	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	6,66
27	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới	6,66
28	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm	6,66
29	Bộ dao	Chất liệu: Inox	6,66
30	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2 lít	6,66
31	Bộ chảo	Chất liệu: Chống dính Đường kính: 30cm, 40cm	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	6,66
33	Bộ khay	Chất liệu: inox Kích thước: 40cm x 60cm	6,66
34	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ $(10 \div 18)^{\circ}\text{C}$	6,66
35	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200 W	6,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 8	Kg	- Màu trắng, mịn, không vón cục - Hàm lượng protien 7.5-9%, độ ẩm 8-11%.	0,13
2	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	6,5
3	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, to, khô, không vón cục	0,2283
4	Bột nở (baking powder)	Gram	Double-Acting. Bột màu trắng, to, không bị vón cục	1,11
5	Muối nở (baking powder)	Gram	Tinh thể rắn màu trắng, không mùi	1,39
6	Kem béo (whipping cream)	Kg	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,489
7	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$, hàm lượng chất béo $\geq 80\%$	0,121
8	Sữa tươi	Lít	- Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ - Hàm lượng chất béo $\geq 3.2\%$	0,2342

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Cream cheese	Kg	- Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn - Hàm lượng chất béo 32-39%	0,087
10	Bột hạnh nhân	Kg	- Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm - Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu	0,0083
11	Sô cô la đen	Kg	Có thành phần cacao là 65%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng	0,5
12	Sô cô la trắng	Kg	Có thành phần cacao là 35%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng	0,05
13	Sô cô la đen	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu đen - Không có màu, mùi lạ	0,0467
14	Trái cây các loại	Kg	Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc	0,1
15	Mùi vanilla	Chai	- Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla - Không có mùi lạ	0,67
16	Rượu mùi cam	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
17	Rượu mùi cà phê	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu.	0,56
18	Rượu mùi hạnh nhân	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0.56
19	Bột bắp	Kg	Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%	0,0028

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Chất tạo đông (Gelatine)	Lá (gr)	Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm	4,722
21	Bột cacao	Kg	Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao $\geq 20\%$	0,0056
22	Cà phê bột	Kg	Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục	0,0042
23	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$	0,0056
24	Đường insoman	Kg	- Tinh thể đường màu trắng, đồng đều - Xuất xứ tự nhiên từ củ cải đường	0,0195

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học x số giờ}$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	6,66	26,64

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Á nâng cao**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	6,66	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	6,66	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy xay sinh tố	Công suất $\leq 750W$	6,66
2	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất $\geq 300W$	6,66
3	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$	6,66
4	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	6,66
5	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	6,66
6	Bộ âu	Chất liệu: Inox	6,66
7	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5kg đến 10kg - Sai số tối đa: $\pm 50 \text{ g}$	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Sai số tối thiểu: $\pm 25g$	
8	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$	6,66
9	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	6,66
10	Khay nướng	- Kích thước: $\geq (60 \times 40)cm$ - Loại chống dính	6,66
11	Khuôn nướng bánh	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10)cm$	6,66
12	Bộ khuôn bánh dừa Đài loan	Chất liệu: nhôm chống dính (để rời)	6,66
13	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ $(2 \div 10)lít$	6,66
14	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
15	Đèn khô	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
16	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)cm$	6,66
17	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)cm$, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	6,66
18	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)cm$, có giá ở dưới	6,66
19	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)cm$	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ dao	Chất liệu: Inox	6,66
21	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2 lít	6,66
22	Bộ chảo	Chất liệu: Chồng dĩnh Đường kính: 30cm, 40cm	6,66
23	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	6,66
24	Bộ khay	Chất liệu: inox Kích thước: 40cm x 60cm	6,66
25	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200 W	6,66
26	Xứng hấp	Chất liệu nhôm. Size 50 cm	6,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục	0,11
2	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toí, khô, không vón cục	0,011
3	Sữa đặc	Kg	- Màu sắc: Màu tự nhiên của sữa đặc có đường từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm - Mùi, vị Thơm, ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ - Trạng thái Mịn, đồng nhất, không vón cục, không bị lắng đường	0,167
4	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$	3,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$, hàm lượng chất béo $\geq 80\%$	5,55
6	Nước cốt dừa	Lít	Độ béo 30-35%, không ôi dầu, không tách béo	0,056
7	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	0,556
8	Bột năng	Kg	Màu trắng, mịn và tơi.	0,278
9	Đậu xanh cà	Kg	Có màu đặc trưng, không bị biến màu hay có mùi lạ	0,278
10	Khoai mì mài	Kg	Màu trắng, tơi, mịn, không xơ	0,011
11	Dầu ăn	Lít	Trong suốt, không bị vẩn đục, không bị ôi dầu hay có mùi lạ.	0,056
12	Mè trắng	Kg	Có mùi và màu tự nhiên, không có mốc	0,111
13	Bột bánh xèo	Kg	Tơi, mịn, không bị vón cục	0,056
14	Tôm đất	Kg	Tôm tươi, không có mùi hay màu lạ, 60-80 con/1 kg	0,056
15	Thịt ba rọi	Kg	Thịt khô, sạch, không dính tạp chất, không có màu hay mùi lạ	0,056
16	Salad	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
17	Cải bẹ xanh	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
18	Rau tía tô	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Rau bắp cá	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
20	Rau húng quế	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
21	Cà rốt	Kg	Tươi, không héo	0,056
22	Củ cải trắng	Kg	Tươi, không héo	0,011
23	Giá	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,011
24	Tỏi	Kg	Chắc củ, không úng, nảy mầm.	1,667
25	Ớt	Kg	Tươi, không héo	0,278
26	Lá chuối	Kg	Tươi, không bị nát, lá khô to.	0,028
27	Khoai lang ta	Kg	Tươi, không héo	0,56
28	Húng láng Hà Nội	Kg	Tươi, không héo	0,083
29	Gạo nếp	Kg	Chắc hạt, không mốc	0,28
30	Gấc trái	Kg	Trái tươi, chắc thịt	0,111
31	Lá dứa	Kg	Tươi, không bị nát, héo úa	1,111
32	Gạo nếp cẩm	Kg	Chắc hạt, không mốc	0,006
33	Sữa chua	Hộp	Còn hạn sử dụng, vỏ hộp còn nguyên vẹn	0,011
34	Lá mint (Bạc hà)	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,167

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
35	Gừng	Kg	Tươi, không héo	0,278
36	Khoai môn cao	Kg	Tươi, không héo, không bị sượng, bột	0,056
37	Dừa non	Kg	Trắng, không dính vỏ, không hôi	1,111
38	Chanh	Kg	Tươi, không héo, nhiều nước	0,056
39	Trứng muối	Quả	Tươi, lòng đỏ tươi, màu đẹp	0,011
40	Whipping cream	Lít	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,003
41	Bột custard Lion	Kg	Toi, mịn, không vón cục	0,111
42	Bột rau câu dẻo	Kg	Toi, mịn, không vón cục	0,111
43	Sầu riêng	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,111
44	Nhãn tươi	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,056
45	Mít	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,056
46	Bột đậu xanh	Kg	Toi, mịn, mùi thơm, không vón cục	0,056
47	Củ năng	Kg	Tươi, không héo	0,11
48	Trái thốt nốt chín	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,011

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	6,66	26,64

(Xem tiếp Công báo điện tử số 281 + 282)